



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

### BẢN TIN SỐ 1401

(Lưu hành nội bộ)

## BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 21/04/2023 đến ngày 27/04/2023)

### A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

#### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	24 - 04		25 - 04		26 - 04		27 - 04	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	497	501	497	501	497	501	497	501
	5% tấm	487	491	487	491	487	491	487	491
	25% tấm	465	469	465	469	465	469	465	469
	Hom Mali 92%	809	813	814	818	809	813	814	818
	Gạo đỏ 100% Stxd	493	497	493	497	493	497	493	497
	A1 Super	430	434	430	434	430	434	430	434
VIỆT NAM	5% tấm	478	482	478	482	478	482	478	482
	25% tấm	458	462	458	462	458	462	458	462
	Jasmine	553	557	558	562	553	557	558	562
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	453	457	453	457	453	457	453	457
	25% tấm	438	442	433	437	438	442	433	437
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	377	373	377	373	377	373	377
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	513	517	523	527	513	517	523	527
	25% tấm	469	473	479	483	469	473	479	483
	100% tấm Stxd	428	432	438	442	428	432	438	442
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	558	562	568	572	558	562	568	572
MỸ	4% tấm	728	732	728	732	728	732	728	732
	15% tấm (Sacked)	738	742	738	742	738	742	738	742
	Gạo đỏ 4% tấm	781	785	781	785	781	785	781	785
	Calrose 4%	1.712	1.716	1.712	1.716	1.712	1.716	1.712	1.716

## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

### Australia:

**\*Dự báo của USDA**

Ngày 27/04/2023

(Nguồn Oryza.com)

USDA Post đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của mình cho Úc.

### Production, Supply, and Distribution of Rice

Rice, Milled Market Year Begins Australia	2021/2022		2022/2023		2023/2024	
	Mar 2022		Mar 2023		Mar 2024	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	63	63	50	50	0	65
Beginning Stocks (1000 MT)	86	86	243	236	0	221
Milled Production (1000 MT)	498	498	360	360	0	500
Rough Production (1000 MT)	692	692	500	500	0	694
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	7200	7200	7200	7200	0	7200
MY Imports (1000 MT)	244	244	250	250	0	220
TY Imports (1000 MT)	249	249	250	250	0	220
Total Supply (1000 MT)	828	828	853	846	0	941
MY Exports (1000 MT)	215	222	250	250	0	280
TY Exports (1000 MT)	207	213	250	250	0	280
Consumption and Residual (1000 MT)	370	370	375	375	0	380
Ending Stocks (1000 MT)	243	236	228	221	0	281
Total Distribution (1000 MT)	828	828	853	846	0	941
Yield (Rough) (MT/HA)	10.9841	10.9841	10	10	0	10.6769

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)

MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column

TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2023/2024 = January 2024 - December 2024

Đối với niên vụ 2023/24 (tháng 3 năm 2024 đến tháng 2 năm 2025), USDA dự báo sản lượng gạo xay xát của Úc sẽ tăng khoảng 39% so với năm trước. Sản lượng lúa niên vụ 2022/23 đã bị gián đoạn đáng kể do mưa quá nhiều vào thời điểm gieo cấy khiến một số nông dân không thể gieo cấy lúa và một số gieo cấy muộn. Với lượng nước tưới dồi dào hiện nay, các nhà sản xuất lúa gạo dự kiến sẽ bắt đầu gieo trồng vụ mùa bắt đầu từ tháng 10 năm 2023. Ngoài ra, dự đoán rằng sự gián đoạn nghiêm trọng ảnh hưởng đến việc gieo trồng trong niên vụ 2022/23 sẽ không lặp lại vào niên vụ năm nay 2023/24. Do đó, những yếu tố này dự kiến sẽ thúc đẩy diện tích gieo trồng và sản lượng lúa trong niên vụ 2023/24.

Dự báo nhập khẩu gạo niên vụ 2023/24 của Úc sẽ giảm khoảng 12% so với năm trước xuống còn 220.000 tấn do sản lượng gạo tăng mạnh. Nhập khẩu gạo niên vụ 2022/23 được dự báo sẽ tăng nhẹ so với năm trước do sản lượng giảm.

Dự báo xuất khẩu gạo niên vụ 2023/24 của Úc sẽ tăng khoảng 12% so với năm trước do sản lượng tăng. Với dự báo sản lượng phục hồi, Australia

dự kiến sẽ trở lại trở thành nước xuất khẩu gạo trong niên vụ 2023/24 lần đầu tiên kể từ niên vụ 2017/18.

### Sri Lanka:

#### **\*Công bố trợ cấp phân bón cho nông dân trồng lúa**

Ngày 26/04/2023

(Nguồn Oryza.com)

Chính phủ Sri Lanka đã công bố khoản trợ cấp 20.000 Rupee (khoảng 62 USD) cho nông dân trồng lúa canh tác 1 ha lúa và 40.000 Rupee (khoảng 124 USD) cho nông dân canh tác 2 ha lúa trong vụ Yala.

Khoản trợ cấp này là một phần trong nỗ lực của chính phủ nhằm giảm chi phí sản xuất cho nông dân.

Theo Bộ trưởng Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp đã phân bổ 11 tỷ Rs (khoảng 34 triệu USD) cho khoản trợ cấp. Bộ Nông nghiệp đang có kế hoạch giảm giá một bao phân bón urê xuống 10.000 Rs (khoảng 31 USD) và giá một bao Muriate of Potash (MOP) hoặc Phân bón Bandi xuống 4.500 Rs (khoảng 13 USD) từ giá hiện tại.

Khoảng 550.000 nông dân trồng lúa trong vụ Yala được hưởng khoản trợ cấp này.

### Châu Phi:

#### **\*USDA dự báo tình hình Senegal, Guinea, Burkina Faso, Mali**

Ngày 26/04/2023

(Nguồn Oryza.com)

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Senegal, Guinea, Burkina Faso và Mali.

Trong niên vụ 2023/24, diện tích thu hoạch lúa ở Senegal, Guinea, Burkina Faso và Mali được dự báo sẽ tăng khoảng 1,2% so với năm trước lên 3,55 triệu ha nhờ kỳ vọng vào việc cải thiện khả năng tiếp cận tài chính và đầu vào được trợ cấp. Diện tích thu hoạch ước tính sẽ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái lên 3,51 triệu ha, do diện tích tại Guinea, Mali và Burkina Faso bù đắp cho sự sụt giảm ở Senegal vì lũ lụt.

Sản lượng lúa niên vụ 2023/24 của khu vực này được dự báo là 7,79 triệu tấn, tăng khoảng 2% so với năm trước với giả định lượng mưa trung bình và áp lực sâu bệnh thấp. Sản lượng lúa niên vụ 2022/23 được dự báo sẽ tăng khoảng 7,8% so với năm trước lên 7,65 triệu tấn do tác động của các cuộc tấn công của lực lượng thánh chiến vào các trang trại ở Mali và lũ lụt ở Senegal đã lắng xuống. Lượng mưa trung bình và phương thức canh tác tốt, chẳng hạn như sử dụng phân bón tốt hơn, cũng dẫn đến sự gia tăng sản

lượng. Tuy nhiên, trong niên vụ 2022/23, sản lượng ở Burkina Faso đã giảm 3% do lũ lụt và sâu bệnh xâm nhập.

Dự báo nhập khẩu gạo trong niên vụ 2023/24 của khu vực này sẽ giảm khoảng 15% so với năm trước xuống còn 3,28 triệu tấn. Trong niên vụ 2022/23, nhập khẩu đạt mức kỷ lục 3,88 triệu tấn. Ngoài ra, do gián đoạn chuỗi cung ứng và nguồn cung từ Ấn Độ giảm đã gây áp lực buộc nhiều thương nhân phải nhập khẩu nhiều hơn và dự trữ thặng dư lớn hơn bình thường.

Dự báo mức tiêu thụ gạo của khu vực trong năm 2023/24 sẽ không thay đổi ở mức 8,39 triệu tấn.

**Bangladesh:**

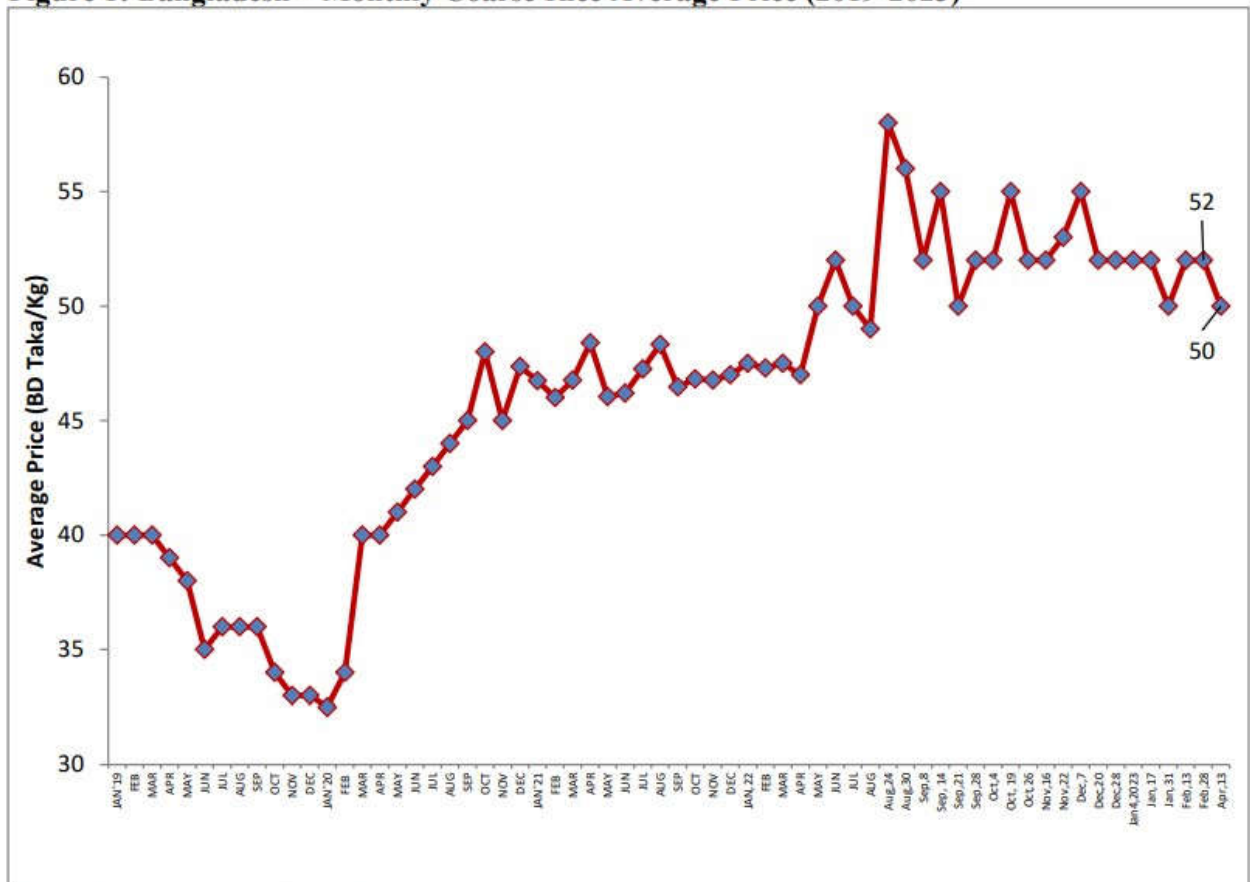
**\*Dự báo của USDA**

Ngày 24/04/2023

(Nguồn Oryza.com)

Trong một báo cáo gần đây, USDA báo cáo giá và lượng gạo dự trữ của Bangladesh tính đến tuần kết thúc vào ngày 12 tháng 4 năm 2023.

**Figure 1: Bangladesh – Monthly Coarse Rice Average Price (2019-2023)**



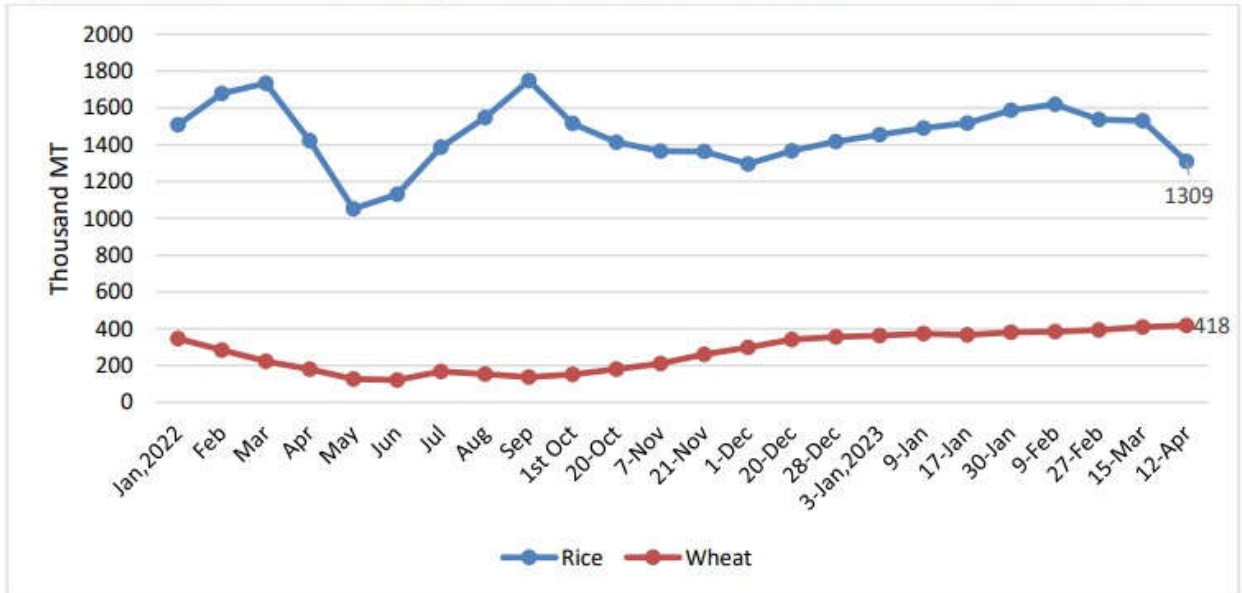
Source: Trading Corporation of Bangladesh (TCB)

Note: Exchange Rate USD \$1.00 = BDT 107.0

Giá bán lẻ gạo lứt giảm khoảng 4% so với tháng trước xuống còn 50 Tk/kg (khoảng 470 USD/tấn). Một số vùng của đất nước đã bắt đầu thu hoạch mùa vụ Boro và một số vùng khác sẽ bắt đầu thu hoạch Boro vào tháng 5 năm 2023.

Giá gạo chất lượng trung bình giảm khoảng 3% so với tháng trước xuống còn 56 Tk/kg (khoảng 520 USD/tấn). Giá gạo chất lượng cao vẫn ổn định ở mức 75 Tk/kg (khoảng 700 USD/tấn).

**Figure 3: Bangladesh – Monthly Stocks of Rice and Wheat in Public Granaries (2022-23)**



Source: Ministry of Food

Tính đến tuần kết thúc vào ngày 12 tháng 4 năm 2023, lượng gạo dự trữ tại các vựa ở mức 1,3 triệu tấn, giảm khoảng 13% so với tháng trước do chính phủ mở rộng các chương trình phân phối lương thực.

## **II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

### **Thái Lan:**

Giá chào gạo trắng và gạo đỏ 5% tám kết thúc tuần ngày 27/4 thấp hơn do đồng baht suy yếu so với đồng USD và nhu cầu mới chậm lại. Tồn kho gạo đỏ tại nước đến lớn và Thái Lan cũng đang trong vụ thu hoạch nên người mua đang chờ các mức giá thấp hơn. Các nguồn tin tổng hợp cho thấy Bulog đã mua 250.000 tấn Thái 5% tám với thời gian giao hàng trong tháng 4-6/2023. Một số nguồn tin đầu tuần cũng cho biết Cơ quan Lương thực Quốc gia Philippines (NFA) sẽ nhập khẩu 330.000 tấn gạo từ nhiều nguồn cung khác nhau để tăng cường lượng gạo dự trữ và bình ổn mặt bằng giá trong nước. Tuy nhiên, Bộ Nông nghiệp Philippines cho biết NFA sẽ không tham gia vào hoạt động nhập khẩu gạo và bất kỳ đơn hàng nhập khẩu hợp pháp nào

cũng phải xuất phát từ khối tư nhân. Riêng phân khúc gạo thơm Hom Mali tiếp tục ổn định ở mức cao nhờ nhu cầu nội địa sôi động và các thương nhân đang mua vào tồn kho.

#### Ấn Độ:

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần thấp hơn do vắng mặt nhu cầu mới và đồng rupee suy yếu so với đồng USD. Riêng phân khúc gạo basmati vững giá do cung cấp hạn chế và nhu cầu từ Iran hỗ trợ.

#### Pakistan:

Giá chào gạo trắng các loại giảm nhẹ, tuần qua kết thúc yên ắng do thị trường chuẩn bị nghỉ lễ Eid. Nhu cầu mới nhìn chung vẫn vắng mặt do giá chào vẫn còn cao. Riêng Malaysia thăm dò gạo 5% tấm và gạo tấm trắng, tuy nhiên chưa có giao dịch chính thức nào được ghi nhận. Tỷ giá ngoại hối tuần qua khá ổn định.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 392.618 tấn gạo các loại trong tháng 3/2023, lần lượt giảm khoảng 16,31% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm đến 29,06% so với tháng 2/2023. Trong đó bao gồm 64.274 tấn gạo basmati và 328.344 tấn gạo non-basmati. Lũy kế xuất khẩu ba tháng đầu năm 2023 đạt 1,29 triệu tấn gạo các loại, giảm 7,09% so với cùng kỳ năm 2023.

#### Miền Điện:

Không ghi nhận nhiều hoạt động mới trong tuần qua do dư âm kỳ nghỉ Tết té nước Năm Mới.

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 161.509 tấn gạo các loại trong tháng 3/2023 (gồm 82.547 tấn gạo xay xát và 78.962 tấn gạo tấm), tăng 21% so với cùng kỳ năm 2022 và giảm 16% so với tháng 2/2023. Trung Quốc tiếp tục là nước nhập khẩu gạo lớn nhất của Miền Điện trong tháng 3/2023 với 38.462 tấn gạo các loại (chiếm khoảng 24%), qua cả hai hình thức đường biển và biên mậu. Lũy kế xuất khẩu gạo ba tháng đầu năm 2023 đạt 621.748 ngàn tấn gạo các loại, giảm 6,25% so với cùng kỳ năm ngoái.

#### IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 21/04	Ngày 24/04	Ngày 25/04	Ngày 26/04	Ngày 27/04
Trung Quốc (CNY/USD)	6.89	6.90	6.93	6.93	6.92
Châu Âu (EUR/USD)	0.91	0.91	0.91	0.90	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	14939.53	14910.49	14954.00	14824.37	14706.50

Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.44	4.44	4.45	4.46	4.46
Philippines Peso (PHP/USD)	55.88	55.69	55.56	55.65	55.68
Hàn Quốc (KRW/USD)	1330.97	1335.35	1342.88	1335.76	1341.74
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	134.28	134.40	133.94	133.72	134.04
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.07	81.93	82.02	81.76	81.75
Miến Điện (MMK/USD)	2099.23	2099.48	2098.43	2099.08	2098.65
Pakistan Rupees (PKR/USD)	283.49	283.49	283.50	283.49	283.85
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.43	34.40	34.39	34.10	34.12
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23408.82	23376.56	23401.97	23335.99	23413.28

## B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

### I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

#### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 27/04/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Đông Xuân 2022-2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,478 triệu ha/1,510 triệu ha đạt gần 98% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 1,478 triệu ha với năng suất khoảng 72,1 tạ/ha, sản lượng đạt 10,565 triệu tấn.

+ Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 714 ngàn ha/1,5 triệu ha đạt gần 47,6% diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch đạt khoảng 30 ngàn ha.

#### **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 21.04.2023 đến 27.04.2023:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

##### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

###### **- Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 7.837 ha (giảm 147 ha so với kỳ trước, tăng 3.637 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 121 ha; phòng trừ trong kỳ 13.984 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Thanh Hóa, Quảng Bình, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Long An, Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bạc Liêu;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 334 ha (giảm 113 ha so với kỳ trước, giảm 1.153 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; phòng trừ trong kỳ 7.417 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nội, Điện Biên, Lai Châu,

Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng, Sóc Trăng;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 2.281 ha (giảm 143 ha so với kỳ trước, giảm 726 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 34 ha; phòng trừ trong kỳ 1.493 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Quảng Nam, Tiền Giang, Hậu Giang, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước, Vĩnh Long, Đồng Nai;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 5.073 ha (tăng 2.208 ha so với kỳ trước, tăng 4.019 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 168 ha; phòng trừ trong kỳ 3.373 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Bình Phước, Tiền Giang, An Giang, Sóc Trăng;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.287 ha (tăng 608 ha so với kỳ trước, tăng 766 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 595 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Thanh Hoá, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, An Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bạc Liêu,...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 1.061 ha (tăng 212 ha so với kỳ trước, giảm 5.675 ha so với CKNT), nhiễm nặng 53 ha, phòng trừ trong kỳ 840 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Sóc Trăng, Đồng Nai,...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 1.649 ha (tăng 234 ha so với kỳ trước, giảm 4.301 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; phòng trừ trong kỳ 9.629 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Bình Thuận, Quảng Nam, Phú Yên, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Cần Thơ.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 73.701 ha (tăng 34.976 ha so với kỳ trước, tăng 36.325 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3.345 ha; phòng trừ trong kỳ 66.306 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Nam Định, Phú Thọ, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Quảng Nam, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Sóc Trăng,...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 4.474 ha (tăng 16 ha so với kỳ trước, giảm 1.096 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.700 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Bình Phước, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, Long An,...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 10.251 ha (giảm 321 ha so với kỳ trước, tăng 1.571 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 777 ha; phòng trừ trong kỳ 4.098 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Gia Lai, An Giang, Hậu Giang, Đồng Nai, Bạc Liêu, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 2.604 ha (tăng 1.295 ha so với kỳ trước, tăng 1.359 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 521 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Định, Bạc Liêu, Tây Ninh, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang, TP Hồ Chí Minh;

- **Sâu năn (muối hành):** Diện tích nhiễm 250 ha (tăng 100 ha so với kỳ trước, tăng 245 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại tỉnh Bạc Liêu;

- **Lúa cỏ:** Hại diện hẹp, diện tích nhiễm 37 ha (giảm 30 ha so với kỳ trước, tăng 35 ha so với CKNN); tỷ lệ hại phổ biến 1-3%, cao 5-10% số dảnh; phòng trừ trong kỳ 30 ha. Phân bố chủ yếu tại Ninh Bình, Hà Nội, Nghệ An,....

## **2.2. Dự báo sâu bệnh:**

### **\* Trên cây lúa**

#### **a) Các tỉnh Bắc Bộ:**

- Bệnh đạo ôn: Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, trong thời gian tới thời tiết mưa ẩm liên tục nhiều ngày, ẩm độ không khí cao, trời nhiều mây. Dự báo: *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các giống lúa nhiễm, đặc biệt trên những diện tích lúa Đông Xuân muộn, bón thừa đạm; *bệnh đạo ôn cổ bông* tiếp tục phát sinh và gây hại mạnh trên các giống lúa nhiễm trở từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5, đặc biệt trên những ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn lá nặng (Thái Bình, Ninh Bình, Hải Phòng, Điện Biên, Hà Nội, Quảng Ninh, ...) nếu không chủ động phun phòng kịp thời.

- *Sâu cuốn lá nhỏ:* Trưởng thành lúa 2 vũ hóa và đẻ trứng tập trung từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5; sâu non nở rộ vào thượng tuần tháng 5 có khả năng gây trắng lá trên trắng lá trên một số diện tích có mật độ cao không được phun trừ. Lưu ý các tỉnh đồng bằng ven biển (Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, ...) và Quảng Ninh.

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng:* Rầy cám lúa 2 nở rộ vào đầu tháng 5, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình; hại nặng cục bộ trên trà lúa sớm giai đoạn ngậm sữa – chắc xanh, nhất là trên các giống nhiễm.

Ngoài ra, các đối tượng khác như: *Bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt ...* hại tăng, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung

bình, hại nặng cục bộ trên những ruộng lúa rậm rạp, bón thừa đạm; *chuột* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ.

**b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ**

- *Bệnh đạo ôn lá*: Tiếp tục gây hại trên lúa Đông Xuân muộn, xu hướng giảm dần chuyển gây hại trên tai lá và cổ lá đòng;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Tiếp tục phát sinh tăng trên lúa giai đoạn trổ bông – chín sữa tại các tỉnh trong vùng nếu gặp điều kiện thời tiết thuận lợi, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ;

Ngoài ra, các đối tượng khác như: *rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá- đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt*,... tiếp tục phát triển và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân giai đoạn trổ bông – ngậm sữa, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; *Chuột* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn làm đòng- trổ bông tại các tỉnh trong vùng;

**c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

- Đồng bằng: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt*,... tiếp tục gây hại lúa phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân muộn giai đoạn cuối vụ. Bọ trĩ, dòi đục nõn, sâu cuốn lá nhỏ, sâu keo,...hại rải rác lúa Xuân Hè giai đoạn đẻ nhánh; Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Tây Nguyên: *Sâu đục thân, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt*,...hại rải rác trên lúa Đông Xuân giai đoạn đòng trổ - chín. Bọ trĩ, ốc bươu vàng,... hại rải rác lúa Xuân Hè; Hè Thu sớm giai đoạn sạ - mạ. *Chuột*: Gây hại giống gieo lúa Xuân Hè; Hè Thu sớm.

**d) Các tỉnh Nam Bộ**

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tiếp tục nở, phổ biến tuổi 1-3, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng trổ. Đối với diện tích lúa nhiễm bệnh vàng lùn cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển truyền bệnh sang diện tích mới.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Hè Thu 2023 mới xuống giống, đặc biệt trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước; *Chuột* gây hại trà lúa giai đoạn trổ chín.

**II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/04 – 27/04/2023 có 62 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 402.800 tấn gạo các loại trong đó, 54 tàu cảng Hồ Chí Minh và 08 tàu cảng Mỹ Thới.

<b>STT</b>	<b>Tên tàu</b>	<b>Cảng xếp hàng</b>	<b>Ngày xếp</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Thị trường Xuất khẩu</b>
1	Phú An 369	HCM	02/04/2023	4.900	Philippines
2	Giang Hải 11	HCM	03/04/2023	4.700	Philippines
3	Hoàng Phương Vigor	HCM	03/04/2023	4.000	Philippines
4	HTP Ocean	HCM	03/04/2023	2.500	Malaysia
5	Summit	Mỹ Thới	03/04/2023	4.000	Philippines
6	Sunrise 69	HCM	03/04/2023	6.500	Philippines
7	Đức Đạt 666	HCM	05/04/2023	6.800	Philippines
8	Ocean 88	HCM	05/04/2023	12.000	Indonesia
9	Royal 18	HCM	05/04/2023	5.000	Philippines
10	Hà Đông	Mỹ Thới	06/04/2023	4.100	Philippines
11	HB Glory	Mỹ Thới	06/04/2023	4.700	Philippines
12	Việt Hải Sun	HCM	06/04/2023	6.000	Philippines
13	Tây Đô Star	HCM	07/04/2023	6.000	Indonesia
14	Tây Sơn 4	HCM	07/04/2023	6.000	Indonesia
15	Long Tân 99	HCM	09/04/2023	4.800	Philippines
16	TTP 68	Mỹ Thới	09/04/2023	4.700	Philippines
17	Dolphin 18	HCM	10/04/2023	7.700	Philippines
18	Green Star	HCM	10/04/2023	2.600	Philippines
19	Long Tân 39	HCM	10/04/2023	4.800	Philippines
20	Lucky Star 6	HCM	10/04/2023	7.300	Malaysia
21	Nam Phát Star	HCM	10/04/2023	2.600	Malaysia
22	Royal 45	HCM	10/04/2023	5.000	Philippines
23	Thái Bình 01	HCM	10/04/2023	12.500	Indonesia
24	Hòa Bình 09	HCM	11/04/2023	6.400	Philippines
25	Quang Minh 5	HCM	11/04/2023	4.100	Malaysia
26	Thái Bình 05	HCM	11/04/2023	21.700	Indonesia
27	TLC 01	HCM	11/04/2023	6.200	Philippines
28	Matteza	HCM	12/04/2023	42.000	Châu Phi
29	Minh Công 68	HCM	13/04/2023	5.000	Philippines
30	Quang Minh 6	HCM	13/04/2023	4.100	Malaysia
31	Tân An Honesty	HCM	13/04/2023	4.000	Philippines
32	SGS Green	HCM	14/04/2023	4.700	Malaysia
33	Kiến Hưng	Mỹ Thới	16/04/2023	2.700	Philippines
34	Tấn Dũng 36	HCM	16/04/2023	6.000	Philippines
35	Hòa Bình 54	HCM	17/04/2023	5.000	Philippines
36	Ocean Bright	HCM	17/04/2023	6.000	Philippines
37	PHC Fortuner	HCM	17/04/2023	6.500	Philippines
38	Phú An 368	HCM	17/04/2023	4.800	Malaysia

**\_Bản tin 1401 (Từ Ngày 21/04/2023 Đến Ngày 27/04/2023)\_**

39	Hải Hà 388	Mỹ Thới	18/04/2023	3.800	Philippines
40	Hòa Bình 45	HCM	18/04/2023	4.000	Philippines
41	New Xa La	HCM	18/04/2023	4.100	Philippines
42	Trường Lộc 16	HCM	18/04/2023	4.700	Malaysia
43	Vinh 02	HCM	18/04/2023	4.900	Indonesia
44	Giang Hải	HCM	20/04/2023	4.000	Philippines
45	Phú An 36	HCM	20/04/2023	5.000	Malaysia
46	Phú Đạt 268	Mỹ Thới	20/04/2023	3.200	Philippines
47	Royal 89	HCM	20/04/2023	5.000	Philippines
48	Vinaship Sea	HCM	20/04/2023	27.000	Indonesia
49	Thái Bình 12	HCM	22/04/2023	12.000	Indonesia
50	Hoàng Phương Glory	HCM	23/04/2023	4.900	Indonesia
51	HPC Lucky	HCM	23/04/2023	4.900	Indonesia
52	PNT Mighty	HCM	24/04/2023	12.800	Indonesia
53	Hải Âu Star	HCM	25/04/2023	4.800	Philippines
54	Thuận Phát 179	HCM	25/04/2023	2.800	Indonesia
55	Aquamarine	HCM	26/04/2023	6.000	Philippines
56	Green Sky	HCM	26/04/2023	4.800	Indonesia
57	Hải Bình 16	Mỹ Thới	26/04/2023	4.000	Philippines
58	Mekong	HCM	26/04/2023	4.100	Philippines
59	Ocean 19	HCM	26/04/2023	6.700	Indonesia
60	Tân An 01	HCM	26/04/2023	4.000	Philippines
61	Quang Minh 9	HCM	27/04/2023	4.100	Philippines
62	Star 26	HCM	27/04/2023	2.800	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>402.800</b>	

### III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	27/04	+/-	27/04	+/-	27/04	+/-	27/04	+/-	27/04	+/-	27/04	+/-	27/04	+/-		
<b><u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u></b>																
Hạt dài	6.450	-	6.350	-200	6.750	+100	6.550	-200	6.750	-			7.000	-	7.000	6.642
Lúa thường	6.250	-	6.200	-50	6.550	-	6.400	-200	6.600	-	6.600	+150	6.600	-	6.600	6.457
<b><u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u></b>																
Hạt dài	8.050	-	6.550	-	8.250	+100	7.750	-50	7.000	-			8.000	-	8.250	7.600
Lúa thường	7.850	-	6.450	-	7.800	-	7.450	-	6.850	-			7.600	-	7.850	7.333
<b><u>Gạo Nguyên Liệu</u></b>																
Lứt loại 1	9.650	-	10.050	-200	9.800	-150	9.700	-50	9.750	-			10.200	-	10.200	9.858
Lứt loại 2	9.550	-	10.350	+700	9.625	+350	9.625	+175	9.475	-	9.550	+100	9.600	-	10.350	9.682
Xát trắng loại 1			11.150	-300					10.950	-	10.950	+150	11.500	-	11.500	11.138
Xát trắng loại 2			10.550	-					10.675	+250	10.650	+100	10.850	-	10.850	10.681
<b><u>Phu Phẩm</u></b>																
Tám 1/2	9.150	-	9.250	+100	9.050	+100	9.000	-150	9.150	-	9.250	-	9.300	-	9.300	9.164
Tám 2/3			8.750	50	8.950	+200			7.950	-			8.800	-	8.950	8.613
Tám 3/4	8.450	-	8.550	-50	8.550	+100									8.550	8.517
Cám xát	7.150	-	7.450	-100	7.225	-825	7.350	+250	7.150	-	7.400	+250	7.450	-	7.450	7.311
Cám lau	7.150	-	7.400	+100	7.225	-825	7.350	+250	7.150	-	7.400	+250	7.450	-	7.450	7.304
<b><u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u></b>																
5%	11.000	-	10.800	-50	10.950	+700	10.750	-50	10.800	-	10.900	+50	10.950	-	11.000	10.879
10%			10.700	-50					10.750	-					10.750	10.725
15%	10.800	-	10.600	-50	10.650	+700			10.700	-	10.800	+100	10.850	-	10.850	10.733
20%			10.500	-50					10.500	-					10.500	10.500
25%	10.600	-	10.400	-50	10.350	+700			10.300	-	10.500	+100	10.650	-	10.650	10.467

\*\*\*